

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		376,589,922,291	380,434,885,481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	250,445,346	3,194,419,292
1. Tiền		111		250,445,346	3,194,419,292
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120			
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		260,628,677,694	261,297,287,951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.2	239,964,890,054	246,443,262,605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.3	11,631,089,914	5,771,251,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135			
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.4	9,284,683,426	9,334,759,746
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.5	(251,985,700)	(251,985,700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		112,481,267,752	111,466,355,849
1. Hàng tồn kho		141	V.6	112,481,267,752	111,466,355,849
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3,229,531,499	4,476,822,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.7a	941,591,672	598,140,517
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		2,287,939,827	3,878,681,872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.11		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		112,186,138,428	122,243,828,695
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219			
II. Tài sản cố định		220		107,916,114,883	117,540,438,813
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	107,916,114,883	117,540,438,813
- Nguyên giá		222		267,685,703,676	267,400,939,153
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(159,769,588,793)	(149,860,500,340)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	66,842,728
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9		66,842,728
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4,270,023,545	4,636,547,154
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4,270,023,545	4,636,547,154
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		488,776,060,719	502,678,714,176

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		368,676,245,161	377,204,138,753
I.	Nợ ngắn hạn	310		330,384,435,621	337,834,331,374
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	101,248,872,445	101,236,841,840
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		775,558,301	983,554,826
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,967,371,887	2,170,133,462
4.	Phải trả người lao động	314		16,305,562,846	26,038,702,378
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4,693,985,981	4,287,841,108
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	14,789,427,383	1,409,435,134
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	187,260,539,141	200,407,013,376
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	1,343,117,637	1,300,809,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		38,291,809,540	39,369,807,379
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			

4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	37,734,987,540	38,812,985,379
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		556,822,000	556,822,000
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,099,815,558	125,474,575,423
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	120,099,815,558	125,474,575,423
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29,364,244,491	20,546,637,741
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,285,976,522	28,478,343,137
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			28,478,343,137
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,285,976,522	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		488,776,060,719	502,678,714,176

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)





Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	239,148,656,455	266,929,262,810	450,370,683,624	507,076,737,258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68,000,000	198,212,273	68,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	239,148,656,455	266,861,262,810	450,172,471,351	507,008,737,258
4. Giá vốn hàng bán	11	216,311,556,521	243,625,489,717	407,237,503,293	462,531,002,119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22,837,099,934	23,235,773,093	42,934,968,058	44,477,735,139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	747,898,315	137,860,525	976,208,701	311,602,348
7. Chi phí tài chính	22	3,952,203,912	4,212,783,945	7,152,370,758	7,638,768,326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,139,038,480	3,900,333,408	6,056,368,171	7,309,655,973
8. Chi phí bán hàng	24	5,261,738,252	5,623,319,033	10,525,147,906	10,644,259,972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,578,942,208	3,782,253,727	7,222,860,091	7,274,037,160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10,792,113,877	9,755,276,913	19,010,798,004	19,232,272,029
11. Thu nhập khác	31	144,977,635	110,099,934	323,791,002	268,538,327
12. Chi phí khác	32	922,736,509	89,804,644	1,020,103,742	233,438,214
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	777,758,874	20,295,290	696,312,740	35,100,113
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,014,355,003	9,775,572,203	18,314,485,264	19,267,372,142
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,216,302,080	1,979,818,112	4,028,508,742	3,914,690,500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,798,052,923	7,795,754,091	14,285,976,522	15,352,681,642
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1,039,75	2,598,59	1,904,81	1,636,00

Người Lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giám đốc

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		486,896,522,732	508,702,984,081
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(372,592,266,436)	(427,469,301,316)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70,725,676,204)	(66,898,470,567)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,921,019,315)	(7,056,024,827)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,305,509,209)	(1,520,546,361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		560,464,562	759,057,504
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22,875,001,139)	(14,205,246,557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,037,514,991	(7,687,548,043)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-757,000,000	(591,941,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			130,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(757,000,000)	(461,578,182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		430,403,293,219	511,140,255,074
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(444,627,765,293)	(497,151,029,651)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8,898,279,360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,224,472,074)	5,090,946,063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,943,957,083)	(3,058,180,162)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	3,194,419,292	5,677,425,348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	62		(16,863)	(1,873,106)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	250,445,346	2,617,372,080

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020 (từ 01/4/2020 đến 30/06/2020)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

s

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.137 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.090 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	02

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	33 880 397	283.116.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	216 564 949	2.911.302.785
Cộng	<u>250 445 346</u>	<u>3.194.419.292</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	36 298 421 202	41.848.542.272
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	39 747 032 050	24.864.468.585
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	5 435 463 800	28.702.127.000
Công ty TNHH Long Sơn	12.553.327.600	8.187.294.500
Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	3 133 694 300	3.688.294.500
Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Khánh Hòa	4 443 222 300	3.333.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Long An	1 166 000 000	1.166.000.000
Công ty CP Long Sơn Quảng Ngãi	3 810 411 000	
Các khách hàng khác	145.930.645.402	142.840.830.248
Cộng	<u>239 964 890 054.</u>	<u>246.443.262.605</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đức Dung		151.800.000
Sinopec Chemical Commercial Holding (Hongkong) Co.Ltd	3 494 250 000.	4.762.150.000
Các nhà cung cấp khác	8.136.839.914	857.301.300
Cộng	<u>11 631 089 914.</u>	<u>5.771.251.300</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ký cược, ký quỹ	8 575 086 000	-	8.571.058.512	-
Tạm ứng	91 328 472	-	60.990.906	-
Dự thu lãi tiền gửi	525 261 821	-	344.143.499	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	93 007 133	-	358.566.829	-
Cộng	<u>9 284 683 426</u>	<u>-</u>	<u>9.334.759.746</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng		-	-	Trên 3 năm		
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG		-	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm		
Công ty Cổ phần Mía đường Sông Lam	Từ 1 năm đến 2 năm	181.157.000	90.578.500	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	181.157.000	90.578.500
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	440.492.000	132.147.600	Dưới 6 tháng	440.492.000	132.147.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	97.532.000	29.259.600	Dưới 6 tháng	97.532.000	29.259.600
Cộng		719.181.000	251.985.700		719.181.000	251.985.700

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	251.985.700	251.985.700
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	251.985.700	251.985.700

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48 730 872 345	-	45.555.094.285	-
Công cụ, dụng cụ	4 867 906 182	-	5.299.711.127	-
Hàng đi trên đường				
Bán thành phẩm	42 492 717 414	-	40.562.207.025	-
Thành phẩm	16 389 771 811	-	19.362.826.298	-
Hàng gửi bán		-	686.517.114	-
Cộng	112 481 267 752	-	111.466.355.849	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	760 342 978	322.780.561
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	34 228 500	119.563.100
Chi phí bảo hiểm	134 520 194	118.296.857
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.500.000	37.499.999
Cộng	941 591 672	598.140.517

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất (*)	2 758 201 387	2.813.182.145
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1 186 401 571	1.247.164.560
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	425.420.587	576.200.449
Cộng	4 270 023 545	4.636.547.154

(*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	55.777.028.903	196.777.362.673	13.815.162.798	981.094.779	50.290.000	267.400.939.153
Mua trong năm		757.000.000				757.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ		(267.897.841)		(204.337.636)		(427.235.477)
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	55.777.028.903	197.266.464.832	13.815.162.798	776.757.143	50.290.000	267 685 703 676
<i>Trong đó:</i>						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	32.849.409.743	105.562.760.037	10.580.236.942	817.803.618	50.290.000	149.860.500.340
Khấu hao trong năm	2.011.182.442	7.451.639.867	864.646.092	53.855.530	-	10.381.323.931
Thanh lý, nhượng bán	-	(267.897.841)		(204.337.636)	-	(472.235.477)
Số cuối năm	34.860.592.185	112.746.502.062	11.444.883.034	667.321.512	50.290.000	159.769.588.793
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	22.927.619.160	91.214.602.636	3.234.925.856	163.291.161	-	117.540.438.813
Số cuối năm	20.916.436.718	84.519.962.770	2.370.279.764	109.435.631	-	107.916.114.883
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 55.153.329.247 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển chi phí do dừng dự án XD nhà máy số 4	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-			-
Xây dựng cơ bản dở dang	66.842.728		(66.842.728)	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-			
Cộng	66.842.728		(66.842.728)	

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan		1.989.200.001
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành		1.989.200.001
Phải trả các nhà cung cấp khác		99.247.641.839
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	30 731 403 670	20.235.439.194
Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	5 052 650 008	19.194.512.504
Công ty TNHH Thành Dững	22 801 999 100	16.959.062.100
Công ty TNHH Minh Hoàng	9 924 548 100	16.456.449.211
CN Công ty cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	12 306 687 502	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC		-
Các nhà cung cấp khác	20.431.584.065	26.402.178.830
Cộng	101 248 872 445	101.236.841.840

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13 383 133 951	13 383 133 951	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40 974 427	40 974 427	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.118.419.313	3 904 950 542	2 181 951 009	3 841 418 846
Thuế thu nhập cá nhân	51.714.149	542 365 464	468 126 572	125 953 041
Thuế đất, tiền thuê đất	-	252 585 000	252 585 000	-
Các loại thuế khác	-	4 000 000	4 000 000	-
Các khoản phải nộp khác	-	7 652 272	7 652 272	-
Cộng	2.170.133.462	18.135.661.656	16 338 423 231	3 967 371 887

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế, trong đó tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh là 109.961.517 VND được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.314.485.264	35.040.815.333
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		775.660.587
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.213.587.472	927.258.310
<i>Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD</i>	263.000.000	43.510.000
<i>Thù lao HĐQT không điều hành</i>	119.484.000	269.377.402
<i>Chi phí hàng rách vỡ không được trừ</i>	67.346.038	317.407.720
<i>Các khoản tiền phạt</i>	24.711.600	294.142.720
<i>Các khoản chi phí phát sinh NM số 4 (do dừng dự án)</i>	579.909.364	
<i>Hoàn nhập lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ năm trước</i>		-
<i>Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ năm nay</i>	92.106.265	-
<i>Các khoản chi phí khác</i>	67.030.205	2.820.468
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.320.028)	(151.597.723)
<i>Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu năm trước</i>		(87.761.453)
<i>Lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm nay</i>	(3.320.028)	(63.836.270)
Thu nhập tính thuế	19.524.752.708	35.816.475.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.904.950.542	7.163.295.184
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	123.558.200	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.028.508.742	7.163.295.184

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay trích trước	494.872.941	320.376.953
Lương phép, lương lễ, lương thêm giờ, lương năng suất	4.199.113.040	3.919.964.155
Các khoản trích trước khác		47.500.000
Cộng	4.693.985.981	4.287.841.108

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1 001 738 994	925.024.633
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	137 743 150	-
Tiền cổ tức phải trả	13 499 928 000	
Phụ cấp HDQT, BKS	97.182.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		484.410.501
Cộng	<u>14 736 592 144</u>	<u>1.409.435.134</u>

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Vay Ông Phan Văn Toàn ⁽ⁱ⁾	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	179 739 572 132	200.407.013.376
Vay ngắn hạn ngân hàng	143.527.572.132	160.575.823.676
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	55 798 147 242	60.105.996.097
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	21 930 248 169	40.125.354.031
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An ^(iv)	65 799 176 721	60.344.473.548
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾	36.212.000.000	29.489.681.900
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.14b)	7.520.967.009	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	5.517.791.009	8.338.331.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	1 141 576 000	1.141.576.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	861 600 000	861.600.000
Cộng	<u>187.260.539.141</u>	<u>200.407.013.376</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,4%/năm, thời hạn cho vay dưới 12 tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	160.575.823.676	29.489.681.900	10.341.507.800	200.407.013.376
Số tiền vay phát sinh trong năm	422.056.842.849	6.722.318.100		429 131 077 949
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	351.917.000			
Kết chuyển từ vay dài hạn			2.350.213.109	2.350.213.109
Số tiền vay đã trả trong năm	(438.555.053.466)		(5.169.244.000)	(443.724.297.466)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(901.957.927)		(1.509.900)	(903.467.827)
Số cuối năm	143.527.572.132	36.212.000.000	7.520.967.009	187.260.539.141

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		28.160.667.279
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱ⁾	29 518 103 549.	25.295.971.279
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	1 712 284 000.	1.141.496.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	14 025 567 000.	1.723.200.000
Vay dài hạn các cá nhân ^(iv)		10.652.318.100
Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	(7.520.967.009)	
Cộng	37.734.987.540	38.812.985.379

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9,4%/năm, thời hạn cho vay trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	7.520.967.009	10.341.507.800
Trên 1 năm đến 5 năm	37.734.987.540	38.812.985.379
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>45 255 954 549.</u>	<u>49.154.493.179</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay như sau:

	<u>Vay dài hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn các cá nhân</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	28.160.667.279	10.652.318.100	38.812.985.379
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.183.336.200		1.183.336.200
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	88.879.070		88.879.070
Số tiền vay đã trả trong năm			
Số kết chuyển	(2.350.213.109)		(2.350.213.109)
Số cuối năm	<u>27.082.669.440</u>	<u>10.652.318.100</u>	<u>37.734.987.540</u>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	182.605.763	1.118.203.487	-	1.300.809.250
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	5 024 849 959	886 738 228	249 220 200	6 160 808 387
Chi quỹ trong năm	(4 572 000 000)	(1 546 500 000)		(6 118 500 000)
Số cuối năm	<u>635 455 722</u>	<u>458 441 715</u>	<u>249 220 200</u>	<u>1 343 117 637</u>

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	556.822.000	556.822.000
Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ		
Số cuối năm	<u>556.822.000</u>	<u>556.822.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	28.478.343.137	28.478.343.137
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.178.815.649	(18.877.553.749)	(5.698.738.100)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(8.999.966.400)	(8.999.966.400)
Số dư cuối năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	14.285.976.522	14.285.976.522
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(14.978.415.137)	(14.978.415.137)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
Số dư cuối năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	14.285.976.522	14.285.976.522

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	232.470.000	232.470.000
Cộng	491.467.370	491.467.370

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa, BTP, NL, VT	239 148 656 455	266 929 262 810
Các khoản giảm trừ doanh thu:		<u>68 000 000</u>
Cộng	<u>239 148 656 455</u>	<u>266 861 262 810</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Giá vốn của hàng hóa, , SP, BTP, NVL, CC đã bán	216 311 556 521	243 625 489 717
Cộng	<u>216 311 556 521</u>	<u>243 625 489 717</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Lãi tiền gửi	853 865	2 591 325
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	747 044 450	135 269 200
Cộng	<u>747 898 315</u>	<u>137 860 525</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí lãi vay	3 139 038 480	3 900 333 408
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	812 873 816	312 450 537
Cộng	<u>3 951 912 296</u>	<u>4 212 783 945</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí nhân viên	353 185 095	392 214 346
Chi phí vật liệu, bao bì	351 424 041	631 622 526
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	347 812 060	346 675 680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 998 590 774	3 890 387 430
Chi phí bằng tiền khác	210 726 282	362 419 051
Cộng	<u>5 261 738 252</u>	<u>5 623 319 033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1 957 151 775	1 884 179 686
Chi phí vật liệu quản lý	86 301 356	127 788 984
Chi phí đồ dùng văn phòng	158 263 102	184 783 971
Chi phí khấu hao TSCĐ	79 590 264	84 508 803
Thuế, phí và lệ phí	11 353 254	41 927 821
Chi phí dự phòng		(147 731 600)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150 288 474	586 220 929
Chi phí bằng tiền khác	1 135 993 983	1 020 575 133.
Cộng	<u>3 578 942 208</u>	<u>3 782 253 727</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7 400 000	
Thu từ phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động		
Thu nhập khác	137 577 635	110 099 934
Cộng	<u>144 977 635</u>	<u>110 099 934</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi ủng hộ dịch Covit	260.000.000	
Chi phí cơ sở hạ tầng NM số 4	579.909.364	
Phí phạt vỏ bao hàng rách vỡ	43.394.049	
Chi phí khác	39.433.096	89 804 644
Cộng	<u>922 736 509</u>	<u>89 804 644</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.437.986.015	178 314 409 397
Chi phí công cụ		
Chi phí nhân công	29 691 286 735	32 306 899 125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 734 688 320	3 932 685 393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 056 049 277	7 998 084 775
Chi phí khác	1 506 034 416	1 598 207 184
Chi phí dự phòng		
Cộng	<u>194.426.044.763</u>	<u>228 626 894 233</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

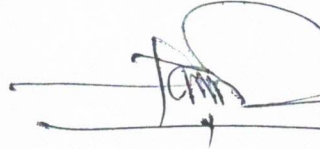
Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Giám đốc



Lê Xuân Thọ